CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61/NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Kon Tum

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 82/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2017, Công văn số 489/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 30 tháng 01 năm 2018, số 2335/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Kon Tum với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**857.168**	**88,41**	**883.229**		**883.229**	**91,30**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	18.299	1,89	17.277		17.277	1,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11.277	1,16	11.277		11.277	1,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18.299	1,89		86.494	86.494	8,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	79.552	8,20		92.333	92.333	9,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	171.831	17,72	199.215		199.215	20,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	90.776	9,36	94.671		94.671	9,79
1.6	Đất rừng sản xuất	397.915	41,04	385.345		385.345	39,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	627	0,06	1.108		1.108	0,11
2	**Đất phi nông nghiệp**	**42.996**	**4,49**	**83.090**		**83.090**	**4,49**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.107	3,03	10.453		10.453	3,03
2.2	Đất an ninh	23	0,71	94		94	0,71
2.3	Đất khu công nghiệp	288	0,10	900		900	0,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	43			509	509	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				1.938	1.938	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	338	0,03		3.356	3.356	0,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	67	0,45		621	621	0,45
2.8	Đất phát triển hạ tầng	22.717	23,03	38.923		38.923	23,03
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	118	0,01	257		257	0,03
	Đất cơ sở y tế	52	0,01	168		168	0,02
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	533	0,05	693		693	0,07
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	106	0,01	397		397	0,04
2.9	Đất có di tích, danh thắng	45	0,00	219		219	0,02
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15	0,00	157		157	0,02
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.269	0,65		8.217	8.217	0,85
2.12	Đất ở tại đô thị	2.167	0,22	2.558		2.558	0,26
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	288	0,03		380	380	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				89	89	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	54	0,01		133	133	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	480	0,05		924	924	0,10
3	**Đất chưa sử dụng**	**69.413**	**7,16**	**1.099**		**1.099**	**0,11**
4	**Đất khu kinh tế**			**70.438**		**70.438**	
5	**Đất đô thị**	**29.597**		**27.326**		**27.326**	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**35.486**	**5.331**	**30.155**	**590**	**6.661**	**7.520**	**7.921**	**7.463**
	Trong đó:	-							
1.1	Đất trồng lúa	706	68	638	22	36	192	201	187
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	644	51	593	22	21	183	187	180
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.227	554	10.673	101	2.066	2.715	3.069	2.722
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.877	717	9.159	21	1.479	2.725	2.334	2.600
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.438	259	1.179	43	352	71	518	195
1.5	Đất rừng đặc dụng	169	130	39	-	4	6	25	4
1.6	Đất rừng sản xuất	12.050	3.597	8.453	403	2.723	1.807	1.772	1.748
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15	2	13		2	4		7
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**50.804**	**43.022**	**7.782**	**224**	**2.998**	**1.505**	**1.302**	**1.753**
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	243	21	222			38	65	119
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	20	20						
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	50.541	42.981	7.560	224	2.998	1.467	1.237	1.634
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**9**		**9**			**7**	**2**	

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**65.320**	**27.971**	**37.349**	**7**	**804**	**11.204**	**10.946**	**14.388**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	203		203			109	21	73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.133	2.338	1.795			584	447	764
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.746	25.632	1.114		200	253	361	300
1.4	Đất rừng phòng hộ	12.198		12.198			4.292	3.279	4.627
1.5	Đất rừng đặc dụng	18.235		18.235			4.902	6.068	7.265
1.6	Đất rừng sản xuất	3.012		3.012			1.046	741	1.225
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	120		120			18	31	71
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.461**	**2.730**	**2.730**	**41**	**454**	**686**	**806**	**743**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	490	13	477	4	286		29	158
2.2	Đất an ninh	2	1	1	1				
2.3	Đất khu công nghiệp	70	0	70					70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	152	4	148			39	38	71
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	47	21	26		7	12	7	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	242	9	233			201	14	18
2.9	Đất phát triển hạ tầng	885	227	658	30	128	154	114	232
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3		3		3			
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5		5			2	3	
2.12	Đất ở tại nông thôn	22	16	6			2	4	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6	4	2		2	1		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8	4	4	1	2		1	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	2	1	1	1				
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	45		45			28	11	6

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xác lập ngày 09 tháng 10 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**876.035**	**875.451**	**869.594**	**873.278**	**876.304**	**883.229**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.861	17.668	17.622	17.563	17.390	17.277

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14.684	14.491	14.460	13.334	12.334	11.277
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	130.145	130.225	128.025	113.758	98.956	86.494
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	116.353	116.312	116.040	110.536	103.033	92.333
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	156.700	156.658	156.306	168.185	182.016	199.215
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	88.644	88.644	88.640	91.148	92.450	94.671
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	365.621	365.039	359.319	367.194	376.202	385.345
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	651	652	650	763	887	1.108
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**50.205**	**50.836**	**57.951**	**66.157**	**74.885**	**83.090**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.345	2.355	4.439	6.532	8.274	10.453
2.2	Đất an ninh	CAN	84	86	88	89	91	94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	218	218	418	418	430	900
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	77	77	400	474	474	509
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28	73	194	803	1.435	1.938
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	833	848	765	1.685	2.569	3.356
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	386	386	386	589	603	621
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	27.009	27.485	30.839	33.369	36.409	38.923
	Trong đó:							
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	DVH	37	38	58	107	128	257
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	51	52	65	83	105	168
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	558	565	603	629	674	693
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	194	198	231	245	377	397
2.9	Đất có di tích, danh thắng	DDT	77	79	100	176	176	219
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16	16	44	66	116	157
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.238	6.313	7.154	7.639	8.038	8.217
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.003	2.005	2.084	2.293	2.460	2.558
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	230	241	301	332	357	380
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34	33	52	79	88	89
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	70	86	95	109	125	133

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	602	603	738	791	862	924
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**41.179**	**41.132**	**39.873**	**27.983**	**16.230**	**1.099**
4	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	**70.438**	**70.438**	**70.438**	**70.438**	**70.438**	**70.438**
5	**Đất đô thị**	**KDT**	**16.672**	**16.672**	**16.672**	**27.326**	**27.326**	**27.326**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc

chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc